

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hải Bình*, Phí Thị Diễm Hồng,
Hoàng Thị Mai Anh, Trần Nguyễn Thị Yến, Phan Lê Trang

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: haibinh@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 14.11.2022

Ngày chấp nhận đăng: 22.05.2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nghiên cứu thực hiện điều tra 159 doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quý II năm 2022 và kiểm định thang đo bằng Cronbach's Anpha, sử dụng phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy để chỉ ra nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Kết quả đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các chính sách kế toán gồm: hệ thống văn bản hướng dẫn; trình độ của nhân viên kế toán; công tác quản lý giám sát; quy mô doanh nghiệp, cơ sở hạ tầng kế toán.

Từ khóa: Chính sách kế toán, công tác kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhân tố ảnh hưởng.

Factors Affecting Application of Accounting Policies at Small and Medium-Sized Enterprises in Hanoi City

ABSTRACT

The purpose of this research was to analyze the factors affecting the application of accounting policies at small and medium-sized enterprises in Hanoi city. The data were collected from the surveys of 159 small and medium-sized enterprises and then assessed using Cronbach's Anpha method, Exploratory Factor Analysis and Regression analysis. Results show that the factors affecting the application of accounting policies at small and medium-sized enterprises in Hanoi were legal documents on accounting, accountant qualification, business size, supervisory management, and infrastructure for accounting.

Keywords: Accounting policies, small and medium-sized enterprises, affecting factors.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V) luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp của các nước và ngày càng khẳng định được vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương và đất nước. Tại Việt Nam, năm 2022, cả nước có hơn 800 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó DNN&V chiếm trên 95% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Trong quá trình phát triển kinh tế, DNN&V đã có những đóng góp to lớn vào thành tựu phát triển kinh tế của đất nước, giữ vai trò quan trọng trong

việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, cải thiện việc làm, duy trì ổn định xã hội và tăng trưởng GDP của quốc gia (Phan Thị Cẩm Lai, 2022). Hàng năm, DNN&V đóng góp khoảng 40% GDP, nộp ngân sách nhà nước khoảng 30% và thu hút gần 60% lao động. Những năm qua, với sự quan tâm của Chính phủ, thông qua các chính sách ở nhiều khía cạnh (như đầu tư vốn, phạm vi hoạt động, công nghệ cao...), DNN&V đã phát huy được nhiều thế mạnh và vai trò trong nền kinh tế, song cũng còn nhiều hạn chế về nguồn lực con người, cơ sở hạ tầng và nhất là hạn chế về tài chính. Mặc dù Việt Nam được

xếp hạng thứ 29/190 quốc gia về chỉ số tiếp cận tín dụng thế nhưng vẫn có khoảng 60% DNN&V chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của ngân hàng (Chung Thủy, 2018). Một trong những nguyên nhân đó là do thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) thiếu minh bạch. Hệ thống thông tin tài chính kế toán tốt và đáng tin cậy là điều kiện cần thiết để các nhà đầu tư góp vốn vào DNN&V. Khi sự minh bạch tài chính của DNN&V thấp sẽ dẫn đến tình trạng thông tin bất cân xứng, kết quả là thông tin về tình hình tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng lợi nhuận của DNN&V có thể được phản ánh không đầy đủ hoặc thiếu chính xác (Lê Anh Quang, 2022).

Theo Lê Hoàng Vân Trang & cs. (2020), mỗi doanh nghiệp (DN) luôn có những biện pháp khác nhau nhằm thu hút và sử dụng tối đa các nguồn lực, trong đó việc công bố thông tin về tình hình kinh tế tài chính thông qua BCTC của đơn vị đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, việc công bố thông tin phụ thuộc lớn vào chính sách kế toán (CSKT) tại các đơn vị. Đó là sự tuân thủ các nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán được DN áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC (theo mục 4, Chuẩn mực kế toán số 29 ban hành). Thực tế, CSKT áp dụng ở mỗi DN hiện đang được Chuẩn mực kế toán Việt Nam quy định cho phép lựa chọn phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN. Tuy nhiên, việc áp dụng các CSKT khác nhau sẽ mang lại những thông tin khác nhau khi trình bày BCTC. Do đó, bên cạnh việc lựa chọn CSKT phù hợp theo quy định, DN còn cần lựa chọn CSKT có thể giúp đơn vị “quản trị” lợi nhuận, mang lại những thông tin kinh tế tài chính có lợi nhất cho đơn vị mình (Phí Văn Trọng, 2017). Nghĩa là, việc vận dụng CSKT có tác động không nhỏ đối với quá trình kinh doanh của DNN&V nhất là trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay.

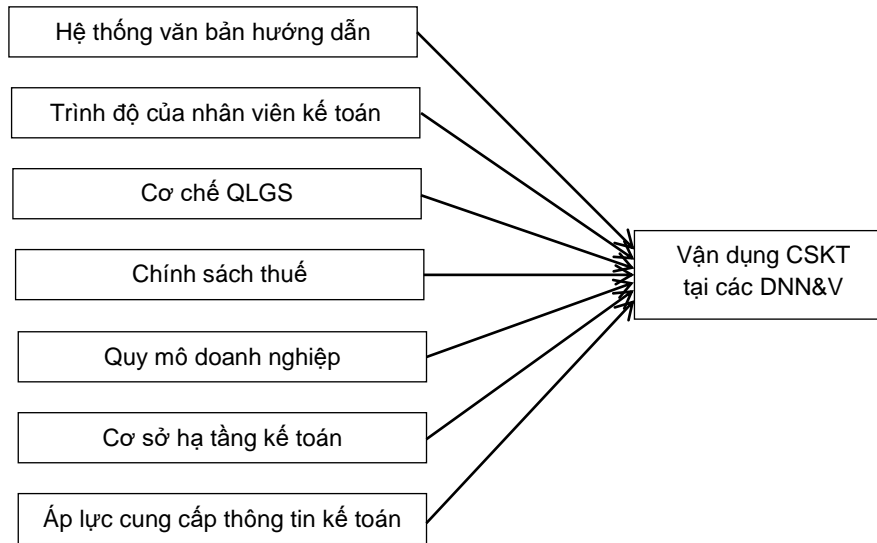
Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại DNN&V trên địa bàn thành phố Hà Nội, làm cơ sở để đề xuất giải pháp để việc vận dụng CSKT một cách khoa học, hợp lý, giúp DN có quyết định phù hợp.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu

Trong hầu hết văn bản pháp luật hiện hành về kế toán gồm Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán, CSKT được đề cập đến là việc tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực hay quy định pháp luật mà DN lựa chọn hoặc tuyên bố áp dụng. Đối với một DNV&N cụ thể, đó là sự tuân thủ các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (như nguyên tắc giá gốc, cơ sở dồn tích,...) hay tuyên bố các ước tính kế toán hoặc phương pháp kế toán lựa chọn áp dụng khi trình bày trên BCTC của DN. Tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm kinh doanh và nguồn lực hiện có, các DNN&V Việt Nam sẽ lựa chọn các CSKT cụ thể khác nhau, nhưng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 1, việc lựa chọn này cần thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán (12 tháng) để khi trình bày thông tin không bị ảnh hưởng và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng thông tin giữa các kỳ kế toán.

Vận dụng có nghĩa là mang lý thuyết, lý luận vào thực tiễn. CSKT Việt Nam do những văn bản pháp lý quy định, song mỗi doanh nghiệp có điều kiện kinh doanh, tổ chức quản lý, đặc điểm công tác kế toán khác nhau vì vậy việc vận dụng CSKT được hiểu là hành vi thực hiện CSKT trong bối cảnh doanh nghiệp (Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019). Trên cơ sở Lý thuyết hành vi dự định, dựa trên các quy định của Luật kế toán, Chế độ kế toán (Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 133/2016/TT-BTC), chuẩn mực kế toán và kế thừa một số kết quả nghiên cứu trước về thang đo của Trần Đình Khôi Nguyên (2010; 2013), Trần Thị Thanh Hải (2015), nghiên cứu tiến hành đo lường biến phụ thuộc trên cơ sở sử dụng 4 biến quan sát từ ba yếu tố tạo nên hành vi dự định đó là: (1) thái độ (nhận thức của DN về lợi ích của việc áp dụng CSKT, được đo lường bằng hai quan sát), (2) yếu tố chủ quan (sự sẵn sàng của DN khi vận dụng các CSKT, được đo lường bằng một biến quan sát), (3) cảm nhận hành vi kiểm soát (cảm nhận đối với những khó khăn khi áp dụng CSKT, được đo lường bằng một quan sát).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán

Theo Trần Đình Khôi Nguyên (2013) khi nghiên cứu về cơ sở lý thuyết và định hướng xây dựng CSKT nhằm vận dụng CSKT trong các DN ở Việt Nam cho thấy, việc mâu thuẫn đại diện và sự bất cân xứng thông tin xuất phát từ vận dụng CSKT để trình bày thông tin trên BCTC của hầu hết các DN. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra giải pháp về khung cơ sở xây dựng CSKT và vận dụng vào tình hình thực tế của từng DN để xây dựng CSKT phù hợp. Trong một nghiên cứu khác của mình (2010), tác giả đã phác thảo mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chế độ kế toán tại các DNN&V tại Việt Nam, đó là: trình độ của nhân viên kế toán, hệ thống pháp luật kế toán, mục đích kê khai thuế và sự thay đổi cơ chế quản lý DN từ cơ quan thuế.

Theo Trần Thị Thanh Hải (2015) với nghiên cứu về định hướng xác lập và áp dụng khung pháp lý về kế toán cho các DNN&V ở Việt Nam, đã nhận diện mô hình nhân tố tác động đến việc áp dụng văn bản pháp lý vào thực tiễn công tác kế toán tại DNN&V gồm: cơ sở hạ tầng kế toán, bản thân hệ thống văn bản, người làm kế toán, tính bắt buộc tuân thủ, quy mô DN, quan điểm của nhà quản lý, áp lực cung cấp thông tin.

Từ nghiên cứu cơ sở lý thuyết và kế thừa kết quả nghiên cứu trước đó có liên quan, nghiên cứu đã xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính ban đầu với 23 biến quan sát được chia thành 7 nhân tố phản ánh các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT trong DNN&V như hình 1.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu chính sử dụng cho nghiên cứu này là dữ liệu sơ cấp, được thu thập thông qua hình thức khảo sát trực tuyến bằng phiếu điều tra thiết kế trên google form. Phiếu điều tra được thiết kế gồm câu hỏi đóng và mở, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (mức 1 hoàn toàn không đồng ý, mức 5 hoàn toàn đồng ý) để thu thập ý kiến đánh giá của người được phỏng vấn đối với các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Tổng số 200 DNN&V trên địa bàn Hà Nội được lựa chọn theo phương thức thuận tiện để thực hiện khảo sát. Tuy nhiên, chỉ thu được 159 phiếu có đầy đủ thông tin và đảm bảo chất lượng để phân tích. Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cho cỡ mẫu tối thiểu khi phân tích nhân tố cần gấp 4 lần số biến quan sát. Trong nghiên cứu này có 23 biến quan sát với 7 nhóm nhân tố nên số mẫu được xác định tối thiểu là 92 mẫu. Trong khi đó, Green (1991) cho rằng, cỡ mẫu tối thiểu cần có trong hồi quy được xác định bằng $50 + 8m$ (với m là số biến độc lập). Nghĩa là với mô hình dự kiến ở trên thì cần tối thiểu 106 mẫu quan sát. Đối chiếu với các hướng dẫn trên cho thấy số mẫu quan sát của nghiên cứu này đạt 159 mẫu là đảm bảo để thực hiện phân tích nhân tố và phân tích hồi quy. Dữ liệu thu thập được tổng hợp và xử lý trên ứng dụng Microsoft Excel và SPSS 20.

Kỹ thuật thống kê mô tả được sử dụng để mô tả đặc điểm mẫu điều tra và thực trạng vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp được khảo sát. Kiểm định Cronbach'alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để kiểm định chất lượng thang đo và xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại các doanh nghiệp. Kỹ thuật phân tích hồi quy được dùng để ước lượng và kiểm định mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

Phương trình hồi quy có dạng sau:

$$Y = b_0 + b_i X_i + e$$

Trong đó:

Y: Biến phụ thuộc, đại diện cho việc vận dụng CSKT;

X_i: Biến độc lập được kỳ vọng có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT của DNN&V. Các biến độc lập gồm: Hệ thống văn bản hướng dẫn; Trình độ của kế toán; Cơ chế QLGS; Chính sách thuế; Quy mô DN; Cơ sở hạ tầng kế toán; Áp lực cung cấp thông tin kế toán;

b₀: Hằng số;

b_i: Hệ số tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, thể hiện mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm của các mẫu nghiên cứu

Trong số 159 phiếu khảo sát thu thập được, DN hoạt động trong lĩnh vực thương mại chiếm 47,8%, lĩnh vực sản xuất chiếm 32,1%, còn lại là lĩnh vực dịch vụ và xây lắp. Các DN này có thị trường hoạt động chính là nội địa, một số ít DN có hoạt động xuất khẩu ra nước ngoài (chiếm 12%). Hoạt động kinh doanh với các sản phẩm đa dạng (thời trang, bất động sản, dược, gia công, nhôm thép, máy móc phụ tùng...).

Về loại hình hoạt động, DN trong mẫu khảo sát chủ yếu hoạt động theo hình thức công ty TNHH (chiếm 81,8%). Về quy mô, trong mẫu khảo sát có 54,1% DN có số vốn dưới 10 tỷ đồng, 16,3% có số vốn từ 10-20 tỷ đồng, 18,9% có số vốn từ 20-50 tỷ đồng, còn lại là số DN có vốn trên 50 tỷ đồng. Về lao động, số DN có từ 10-50 lao động chiếm tỷ lệ lớn nhất (51,0%), đơn vị có dưới 10 lao động chiếm 15,2%; 15,7% DN có số lao động từ 51-100, số còn lại có số lao động trên 100 người. Có thể thấy rằng trong khảo sát này loại hình công ty TNHH hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại với số vốn ít (dưới 10 tỷ) chiếm đa số đối với các DNN&V trên địa bàn Hà Nội, điều này là hoàn toàn phù hợp với quy định đặc điểm DNN&V.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (2022)

Chỉ tiêu	Tính chung (%)	Theo hình thức sở hữu (%)				Theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh (%)			
		TNHH	Cổ phần	Nhà nước	Nước ngoài	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Xây lắp
Tổng số	100,0	81,8	11,3	1,9	5,0	32,1	47,8	15,7	4,4
Theo quy mô vốn									
Dưới 10 tỷ	54,1	51,6	0,0	1,3	1,2	13,9	28,9	8,8	2,5
Từ 10-20 tỷ	16,3	13,9	1,8	0,0	0,6	7,5	6,3	2,5	0,0
Từ 20-50 tỷ	18,9	13,2	3,8	0,0	1,9	4,4	8,8	4,4	1,3
Trên 50 tỷ	10,7	3,1	5,7	0,6	1,3	6,3	3,8	0,0	0,6
Theo quy mô lao động									
Dưới 10 lao động	15,2	13,9	0,0	1,3	0,0	1,3	11,4	2,5	0,0
Từ 10 - 50 lao động	51,0	44,7	6,3	0,0	0,0	17,0	21,4	10,1	2,5
Từ 51-100 lao động	15,7	11,3	2,5	0,0	1,9	4,4	9,4	0,0	1,9
Từ 100-200 lao động	11,9	9,4	0,0	0,6	1,9	6,3	3,1	2,5	0,0
Trên 200 lao động	6,2	2,5	2,5	0,0	1,2	3,1	2,5	0,6	0,0

Bảng 2. Thực trạng vận dụng chính sách kế toán (2022)

Chỉ tiêu	Tính chung (%)	Theo hình thức sở hữu (%)				Theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh (%)			
		TNHH	Cổ phần	Nhà nước	Nước ngoài	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Xây lắp
Tổng số	100,0	81,8	11,3	1,9	5,0	32,1	47,8	15,7	4,4
Phương pháp quản lý hàng tồn kho									
Kê khai thường xuyên	97,5	81,2	9,4	1,9	5,0	32,1	45,3	15,7	4,4
Kiểm kê định kỳ	2,5	0,6	1,9	0,0	0,0	0,0	2,5	0,0	0,0
Phương pháp tính giá xuất kho									
Thực tế đích danh	5,6	2,4	3,2	0,0	0,0	1,1	0,0	0,0	4,4
Bình quân gia quyền	70,5	56,7	7,5	1,9	4,4	16,4	38,4	15,7	0,0
Nhập trước xuất trước	23,9	22,7	0,6	0,0	0,6	14,5	9,4	0,0	0,0
Giá bán lẻ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho									
Có trích lập	6,9	3,1	1,3	0,6	1,9	2,5	4,4	0,0	0,0
Không trích lập	93,1	78,6	10,1	1,3	3,1	29,6	43,4	15,7	4,4
Phương pháp khấu hao TSCĐ									
Đường thẳng	100,0	81,8	11,3	1,9	5,0	32,1	47,8	15,7	4,4
KH theo sản lượng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Số dư giảm dần	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi									
Có trích lập	2,5	0,0	1,3	0,6	0,6	1,2	1,3	0,0	0,0
Không trích lập	97,5	81,8	10,0	1,3	4,4	30,9	46,5	15,7	4,4

3.2. Vận dụng chính sách kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để có cơ sở phân tích giữa các DN khác nhau về vận dụng CSKT, các nội dung liên quan đến áp dụng và tuân thủ phương pháp được lựa chọn chính gồm: hàng tồn kho, TSCĐ, nợ phải thu tại, được thể hiện trong bảng 2.

Kết quả khảo sát phản ánh quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên được đa phần các DN lựa chọn (chiếm 97,5%), tính giá xuất kho có 70,5% DN lựa chọn phương pháp bình quân gia quyền, 100% DN áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) đường thẳng và trên 97,5% DN không trích các khoản dự phòng. Tìm hiểu lý do của thực trạng trên, nghiên cứu thu thập được: (i) DN luôn muốn chọn các phương pháp đơn giản (dễ ghi nhận), thông tin nhanh (không mất nhiều thời gian) mà không tốn kém nguồn lực. Do đó với ưu điểm có thể xác định giá trị hàng

tồn kho trên sổ sách ở bất cứ thời điểm nào trong kỳ kế toán, giúp DN chủ động hơn trong việc xử lý tình huống nên phương pháp kê khai thường xuyên được nhiều DN lựa chọn. Việc tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền giúp doanh nghiệp không mất nhiều thời gian và cách tính đơn giản; (ii) Chủ động tuân thủ các quy định pháp trong điều kiện thuận lợi và ít thủ tục nhất có thể. Hiện trong các phương pháp tính khấu hao TSCĐ được lựa chọn, phương pháp khấu hao đều dễ thực hiện, tính toán đơn giản và thủ tục không phức tạp và cơ quan thuế cũng khuyến khích, nên 100% DN lựa chọn. Việc lập dự phòng, nhất là dự phòng phải thu khó đòi, theo quy định DN phải có bằng chứng chứng minh việc khó đòi thì mới được lập dự phòng (ghi tăng chi phí của DN). Điều này không dễ thực hiện, vì hầu hết DN không muốn xác nhận mình chậm trả hay không trả do đó có sự phức tạp nhất định. Đây cũng là lý do DN không lựa chọn lập dự phòng.

Bảng 3. Phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha (2022)

Ký hiệu	Biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
Hệ thống văn bản hướng dẫn (Cronbach's Alpha = 0,828)			
VBHD1	Hệ thống CSKT, văn bản hướng dẫn	0,666	0,778
VBHD2	CSKT cho DNN&V chưa hoàn chỉnh	0,717	0,754
VBHD3	Tồn tại hai chế độ kế toán	0,645	0,788
VBHD4	CSKT hiện nay không thích hợp và khó vận dụng	0,599	0,807
Trình độ của nhân viên kế toán (Cronbach's Alpha = 0,703)			
TĐKE1	Nhận thức của kế toán viên về mục tiêu cung cấp thông tin	0,535	0,610
TĐKE2	Hiểu biết của kế toán về CSKT	0,538	0,608
TĐKE3	Mục đích ghi chép của kế toán	0,471	0,652
TĐKE4	Kinh nghiệm thực tế của kế toán	0,427	0,679
Cơ chế quản lý giám sát (Cronbach's Alpha = 0,484)			
QLGS1	Quy định của CQQL	0,428	0,124
QLGS2	Giám sát của CQQL	0,416	0,165
QLGS3	Chế tài xử phạt	0,105	0,624
Chính sách thuế (Cronbach's Alpha = 0,471)			
CSTHUE1	Mục đích thuế	0,334	0,298
CSTHUE2	Chi phí thuế	0,179	0,566
CSTHUE3	Mức thuế TNDN	0,377	0,218
Quy mô doanh nghiệp (Cronbach's Alpha = 0,772)			
QUYMO1	Quy mô lao động của DN	0,650	0,649
QUYMO2	DNN&V nên không nhất thiết áp dụng đầy đủ CSKT	0,667	0,623
QUYMO3	Nguồn lực tài chính	0,534	0,775
Cơ sở hạ tầng kế toán (Cronbach's Alpha = 0,765)			
CSVC1	Ứng dụng tin học trong công tác kế toán	0,598	0,691
CSVC2	Phần mềm kế toán	0,556	0,730
CSVC3	Tổ chức nghề nghiệp kế toán	0,649	0,631
Áp lực cung cấp thông tin (Cronbach's Alpha = 0,326)			
CUNGCAPTT1	Nhu cầu thông tin kế toán của đối tượng sử dụng	0,217	0,192
CUNGCAPTT2	Đối tượng sử dụng thông tin kế toán	0,270	0,149
CUNGCAPTT3	Nhận thức của đối tượng sử dụng thông tin kế toán	0,128	0,473
Vận dụng CSKT (Cronbach's Alpha = 0,673)			
VANDUNG1	Nhận thức quyền lợi và nghĩa vụ việc vận dụng CSKT	0,467	0,604
VANDUNG2	Cung cấp thông tin tài chính trung thực	0,466	0,598
VANDUNG3	Sẵn sàng áp dụng đầy đủ các quy định trong chế độ kế toán	0,455	0,616
VANDUNG4	Muốn được tư vấn và hướng dẫn	0,453	0,610

Ghi chú: Kết quả xử lý số liệu điều tra trên SPSS 20.

3.3. Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Kiểm định thang đo và mối tương quan giữa biến tổng và các biến quan sát về vận dụng

CSKT trong mẫu khảo sát để loại bỏ các biến không phù hợp và xác định biến quan sát có ý nghĩa. Kết quả kiểm định cho thấy, biến Cơ chế QLGS có tương quan biến tổng của biến QLGS3 bằng 0,105 nhỏ hơn 0,3, do đó cần phải loại biến này (QLGS3) ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Hệ số Cronbach's Alpha hiệu chỉnh sau khi loại biến QLGS3 là 0,624, thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,6. Tương tự, với nhân tố chính sách thuế có hệ số tương quan biến tổng của quan sát CSTHUE2 nhỏ hơn 0,3, tuy nhiên khi loại biến quan sát này, hệ số Cronbach's Alpha hiệu chỉnh vẫn nhỏ hơn 0,6 (0,566) nên mô hình loại nhân tố chính sách thuế ra khỏi nghiên cứu, tức là không xem xét vấn đề chính sách thuế có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại DNN&V trên địa bàn thành phố Hà Nội. Điều này được giải thích bởi việc tuân thủ các chính sách về thuế là bắt buộc và không có ý nghĩa quan sát. Hơn nữa, ngay cả khi chính sách thuế thay đổi thì việc thay đổi chủ yếu về nội

dung quản lý thuế, việc thay đổi liên quan đến các CSKT của DN là không đáng kể. Thang đo cho biến quan sát “áp lực cung cấp thông tin kế toán” có hệ số tương quan biến tổng của cả ba quan sát đều không thỏa mãn điều kiện, nên biến này cũng được loại bỏ khỏi mô hình nghiên cứu. Điều này cho thấy các DNN&V với quy mô và hoạt động còn đơn giản nên nhu cầu cung cấp thông tin kế toán chưa nhiều và chưa đa dạng. Do đó áp lực cung cấp thông tin kế toán không lớn (hoặc không có) nên việc quan sát biến này ảnh hưởng đến áp dụng CSKT không có ý nghĩa. Kết quả này là hợp lý và trùng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thảo (2019).

Bảng 4. Phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha sau khi loại biến (2022)

Thang đo nhân tố VBHD, hệ số Cronbach's Alpha = 0,828		
Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu bỏ biến
VBHD1	0,666	0,778
VBHD2	0,717	0,754
VBHD3	0,645	0,788
VBHD4	0,599	0,807
Thang đo TĐKE, hệ số Cronbach's Alpha = 0,703		
TĐKE1	0,535	0,610
TĐKE2	0,538	0,608
TĐKE3	0,471	0,652
TĐKE4	0,427	0,679
Thang đo nhân tố QLGS, hệ số Cronbach's Alpha = 0,624		
QLGS1	0,457	
QLGS2	0,457	
Thang đo QUYMO, hệ số Cronbach's Alpha = 0,772		
QUYMO1	0,650	0,649
QUYMO2	0,667	0,623
QUYMO3	0,534	0,775
Thang đo CSVC, hệ số Cronbach's Alpha = 0,765		
CSVC1	0,598	0,691
CSVC2	0,556	0,730
CSVC3	0,649	0,631
Thang đo VANDUNG, hệ số Cronbach's Alpha = 0,673		
VANDUNG1	0,467	0,604
VANDUNG2	0,466	0,598
VANDUNG3	0,455	0,616
VANDUNG4	0,453	0,610

Bảng 5. Kết quả kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin và Bartlett (2022)

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,824
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	840,624
	Df	120
	Sig.	0,000

Bảng 6. Tóm tắt kết quả mô hình hồi quy (2022)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,796 ^a	0,633	0,621	0,45638	1,907

Ghi chú: ^a: Predictors: (Constant), CSVG, QLGS, VBHD, TĐKE, QUYMO.

Bảng 07. Kết quả ước lượng mô hình (2022)

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	0,222	0,204		1,090	0,278		
VBHD	0,077	0,038	0,108	2,010	0,046	0,824	1,214
TĐKE	0,140	0,057	0,144	2,477	0,014	0,713	1,403
QLGS	0,267	0,047	0,306	5,712	0,000	0,836	1,196
QUYMO	0,091	0,045	0,119	2,021	0,045	0,695	1,438
CSVC	0,353	0,046	0,444	7,611	0,000	0,706	1,416

Sau phân tích độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, số biến quan sát còn lại thỏa mãn là 16, các biến gộp lại thành 5 nhân tố. Để kiểm tra tính hợp lý của các biến gộp này, nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích (Bảng 5) cho thấy hệ số KMO = 0,824 > 0,5, sig Bartlett's Test = 0,000 < 0,05, nghĩa là phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Trong đó, có 5 nhân tố được trích với tiêu chí eigenvalue > 1 với tổng phương sai trích là 66,554 % > 50% đạt yêu cầu. Như vậy 16 biến còn lại và nhóm nhân tố có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Phân tích EFA cho biến phụ thuộc, kết quả cũng chỉ ra rằng mô hình sử dụng phân tích nhân tố các biến trong EFA là hợp lệ và có độ tin cậy. Phương sai trích của mô hình là 51,41% lớn hơn 50% đều thỏa mãn đủ kiện.

Trước khi phân tích hồi quy, nghiên cứu tiến hành kiểm định Pearson. Kết quả cho thấy giá trị sig kiểm định F bằng 0,000 < 0,05, do đó mô hình hồi quy là phù hợp. Giá trị R bình

phương hiệu chỉnh bằng 0,621 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy giải thích được 62,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 37,9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Giá trị sig của kiểm định T đều nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc VANDUNG. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 do vậy dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến. Từ các hệ số hồi quy, xây dựng được phương trình:

$$VANDUNG = 0,222 + 0,077VBHD + 0,14TĐKT + 0,267QLGS + 0,091QUYMO + 0,353CSVC.$$

Như vậy sau khi sử dụng các công cụ kiểm định Cronbach's Anpha, EFA, phân tích hồi quy, nghiên cứu khẳng định có 5 nhân tố chính: (1) cơ sở hạ tầng kế toán; (2) công tác QLGS; (3) trình độ nhân viên kế toán; (4) quy mô DN; (5) bản thân hệ thống văn bản hướng dẫn; có ảnh hưởng và ảnh hưởng cùng chiều đến việc

vận dụng chính sách kế toán tại các DNN&V trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong đó, cơ sở hạ tầng kế toán là biến có hệ số tương quan lớn nhất. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây trên thế giới và ở Việt Nam (Szilveszter & cs., 2010; Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019; Trần Đình Khải Nguyên, 2013). Thực tiễn trong các DN khảo sát cho thấy, nếu được hỗ trợ từ các thiết bị máy móc hay phần mềm kế toán, người làm kế toán của các DN luôn muốn áp dụng CSKT nhiều nhất có thể vì khi áp dụng đúng và đầy đủ CSKT quy định thì thông tin kế toán sẽ hữu ích và minh bạch hơn. Nhưng khi không có sự hỗ trợ của các phương tiện tính toán, phần mềm thì công việc của người làm kế toán sẽ quá tải và với quy mô nhỏ và vừa, số lượng nhân viên kế toán hạn chế, thì việc áp dụng CSKT theo quy định hoặc ở mức tối thiểu hoặc phương pháp đơn giản, dễ làm theo quy định sẽ được ưu tiên được lựa chọn... Ngoài ra, đối với DN thuê người làm kế toán, nội dung CSKT hoàn toàn do người làm kế toán được thuê tư vấn lựa chọn. Từ phía DN này, họ không quan tâm nhiều đến thông tin kế toán để sử dụng cho mục đích quản trị điều hành mà quan tâm nhiều đến tuân thủ chính sách thuế cho hoạt động kế toán. Do đó, nếu đơn vị tư vấn, công ty dịch vụ đảm bảo được mục tiêu tuân thủ thuế thì họ hoàn toàn tuân thủ nội dung CSKT mà các đơn vị này đề xuất.

Theo phương trình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng trong nghiên cứu này, nhân tố quản lý giám sát của các cơ quan chức năng có tác động ảnh hưởng nhiều thứ hai đến việc vận dụng CSKT tại các DNN&V. Quan sát thực tiễn cho thấy, thường CSKT được nêu cụ thể trong các văn bản pháp luật (trong Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán) như chính sách quản lý hàng tồn kho, phương pháp khấu hao,... sẽ được DN ưu tiên áp dụng và tuân thủ theo công bố lựa chọn áp dụng. Các CSKT này thường được trình bày theo khuôn mẫu trên BCTC (trong thuyết minh BCTC) nhưng trong BCTC lại không đề cập đến các CSKT khác ngoài quy định bắt buộc. Tùy vào mức độ quy định về phạm vi nội dung và mức độ điều chỉnh của cơ quan quản lý (chính sách thuế của cơ quan thuế, chính sách nhập khẩu, xuất khẩu của cơ quan hải quan,...) mức độ tuân thủ

của DN về CSKT cũng khác nhau. Cụ thể, chính sách về niên độ kế toán với 100% các DN công bố BCTC theo năm, chính sách phạt chậm nộp thuế làm cho CSKT về ghi nhận thuế phải đúng kỳ, đúng thời điểm và chính xác,...

Nhân tố về trình độ của người làm kế toán có ảnh hưởng ở mức nhiều thứ ba đến việc lựa chọn CSKT của DN theo kết quả phân tích hồi quy nêu trên. Kết quả này cũng tương tự với kết quả của một số nghiên cứu trước cùng chủ đề của Đặng Đức Sơn (2011) và Trần Thị Thanh Hải (2015). Mức độ ảnh hưởng về trình độ của người làm kế toán được thể hiện phổ biến ở khả năng vận dụng các CSKT được lựa chọn và công bố. Thông thường nếu người làm kế toán có trình độ thấp, họ thường thiên về cách làm đơn giản, ít rủi ro, theo lối mòn, ít có sự sáng tạo và đề cao tính tuân thủ pháp luật. Nhưng với người làm kế toán có trình độ, nhiều kinh nghiệm, họ thường tư vấn và lựa chọn CSKT theo hướng ưu tiên kết hợp đa mục tiêu, vừa tuân thủ pháp luật, vừa đảm bảo được lợi ích của DN. Ví dụ cùng là chính sách hàng tồn kho, với các kế toán viên có trình độ hạn chế thường lựa chọn một phương pháp tính giá chung cho tất cả các mặt hàng tồn kho, nhưng với kế toán có nhiều kinh nghiệm, họ có xu hướng lựa chọn kết hợp nhiều phương pháp tính giá khác nhau áp dụng cho các mặt hàng khác nhau nhưng vẫn thống nhất trong niên độ kế toán. Quy mô DN và hệ thống các văn bản hướng dẫn là hai yếu tố tiếp theo có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT của DN. Điều này dễ quan sát thấy, khi DNN&V bị hạn chế về quy mô vốn, thì các phương tiện kỹ thuật, cơ sở vật chất thuận tiện cho kế toán sẽ không được ưu tiên, do đó CSKT được lựa chọn cũng ở mức độ cơ bản mà chưa phát huy được tác dụng của nó khi áp dụng. Khi hệ thống văn bản hướng dẫn chuyên môn thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chính sách ghi nhận, phương pháp và hình thức ghi nhận của kế toán. Tiêu biểu nhất về nội dung này là việc chuyển đổi từ chế độ kế toán DNN&V theo thông tư 48/2006/TT-BTC sang thông tư 133/2016/TT-BTC kế toán phải thay đổi CSKT về tài khoản ghi nhận, phương pháp tính giá xuất kho,...

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu đã phản ánh khái quát về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT tại DNN&V trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua việc khảo sát 159 đơn vị, gồm 5 nhân tố: cơ sở hạ tầng về kế toán; công tác QLGS; trình độ nhân viên kế toán; quy mô DN; bản thân hệ thống văn bản hướng dẫn. Vì vậy để DNN&V có thể vận dụng đầy đủ, hiệu quả CSKT hiện hành, nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp sau:

(1) *Đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền:*

Bộ Tài chính giữ vai trò chủ đạo trong việc ban hành chế độ kế toán cùng các thông tư hướng dẫn có liên quan. Quy định trong CSKT cần chặt chẽ hơn nhưng vẫn đảm bảo tính linh hoạt để nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của DN và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của từng DN. Các thông tư hướng dẫn về CSKT cần rõ ràng, tránh gây phức tạp cho người thực hiện. Những thay đổi, chỉnh sửa, bổ sung cần có thời gian, quá trình triển khai, hướng dẫn để người sử dụng không bị nhầm lẫn khi áp dụng vào thực tiễn. Do đó Bộ cần thường xuyên tiếp thu phản hồi từ thực tiễn áp dụng để có hướng dẫn, chỉnh sửa, bổ sung phù hợp.

Trong công tác quản lý giám sát cần có quy định cụ thể đồng thời cần xây dựng chế tài xử phạt hợp lý, đảm bảo tính răn đe.

(2) *Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa*

Một là, chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho bộ phận kế toán. Cần hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhân viên kế toán có cơ hội tham gia nâng cao năng lực chuyên môn. Bên cạnh đó bản thân DNN&V cũng cần học hỏi và nâng cao năng lực, ý thức được trách nhiệm quản lý và giám sát hoạt động của kế toán, đặc biệt là việc tuân thủ pháp luật nói chung và chế độ kế toán Việt Nam nói riêng.

Hai là, cần đẩy mạnh vai trò của các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, tăng cường kết nối giữa DN và các cơ quan ban hành CSKT giúp chính sách và thực tiễn phù hợp hơn.

Ba là, các đơn vị cần quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán.

Việc tin học hóa công tác kế toán sẽ hỗ trợ DN vận dụng CSKT hiệu quả hơn, tiết kiệm thời gian trong việc thu thập thông tin và lập BCTC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (2002). Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung”, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Truy cập từ <https://ketoanthienung.net/chua-n-mu-c-ke-toa-n-so-01-chuan-muc-chung.htm> ngày 10.11.2022.
- Bộ Tài chính (2005). Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Truy cập từ <http://ketoanthue.vn/index.php/he-thong-chuan-muc-ke-toan-viet-nam/2105-chuan-muc-ke-toan-so-29-thay-doi-chinh-sach-ke-toan-uoc-tinh-ke-toan-va-cac-sai-sot-.html> ngày 10.11.2022.
- Bộ Tài chính (2012). Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 540 “Kiểm toán các ước tính kế toán”, ban hành theo thông tư số 214/2012/QĐ-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Truy cập từ <https://ktkt.uel.edu.vn/chuan-muc-kiem-toan-viet-nam-vsa/chuan-muc-kiem-toan-so-540> ngày 10.11.2022.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Thống kê.
- Chung Thủy (2018). 60% Doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa tiếp cận được vốn tín dụng. Truy cập từ <https://vov.vn/kinh-te/60-doanh-nghiep-nho-va-vua-chua-tiep-can-duoc-nguon-von-tin-dung-797249.vov> ngày 14.11.2022
- Đặng Đức Sơn (2011). Compliance with accounting standards by SMEs in transitional economies: evidence from Vietnam. Journal of Applied Accounting Research. 12(2): 96-102.
- Green D.A (1991). Statistical quality control in retail banking. International Journal of Bank Marketing. ISSN 026-2323. 9(2): 12-16.
- Hair J., Black W., Babin B., Anderson R. & Tatham R. (2006). Multivariate Data Analysis, 6th ed. Prentice-Hall International, Upper Saddle River, NJ.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu Nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Lê Anh Quang (2022). Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của DNN&V tại TP HCM. Truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/nhan-to-anh-huong-den-kha-nang-tiep-can-von-ngan-hang-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-tai-tp-ho-chi-minh.html> ngày 14.11.2022.

- Lê Hoàng Vân Trang, Võ Văn Hiền & Nguyễn Hoàng Thơ (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của các Doanh nghiệp niêm yết tại thành phố HCM. Tạp chí Khoa học, Đại học Mở TP HCM. 15(2): 159-175.
- Nguyễn Thị Phương Thảo (2019) Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam - trường hợp Doanh nghiệp nhỏ và vừa Tiểu vùng Tây Bắc. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Nguyễn Đình Thọ (2014). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Tài chính.
- Phan Thị Cẩm Lai (2022). Giải pháp phát triển các Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam dưới tác động của đại dịch Covid-19. Truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/02/24/giai-phap-phat-trien-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-o-viet-nam-duoi-tac-dong-cua-dai-dich-covid-19/> ngày 10.11.2022.
- Phí Văn Trọng (2017). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán và ước tính kế toán trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Szilveszter Fekete, Yau M. Damagum, Rawzvan Mustata, Dumitru Matis & Ioan Popa (2010). Explaining Accounting Policy choices of SMEs: An Empirical Research on the Evaluation Methods. European Research studies, Vol. 13 (Issue 1) p 33-48
- Trần Đình Khôi Nguyên (2010). Bàn về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tạp chí Khoa học Công nghệ, Đại học Đà Nẵng. 5(40): 225-233
- Trần Đình Khôi Nguyên (2013). Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuyên mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 190: 54-60.
- Trần Thị Thanh Hải (2015). Định hướng xác lập và áp dụng khung pháp lý về kế toán cho các DNN&V ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế TP HCM.